THI ONLINE: TRỌNG ÂM CỦA TỪ CÓ 2 ÂM TIẾT (TH ĐẶC BIỆT)

CHUYÊN ĐỀ: TRỌNG ÂM

MÔN TIẾNG ANH - LỚP 12

BIÊN SOẠN: CÔ GIÁO: HOÀNG XUÂN

OBJECTIVES

- *Ôn tập kiến thức về trọng âm của từ có 2 âm tiết (TH đặc biệt)*
- *Rèn luyện kỹ năng làm bài thi*

Choose the word with different stress from the three others in each of the following question

Question 1.	**A.** report	**B.** survive	**C.** children	**D.** reply
Question 2.	**A.** lovely	**B.** factor	**C.** decide	**D.** increase
Question 3.	**A.** inform	**B.** appeal	**C.** protest	**D.** involve
Question 4.	**A.** leisure	**B.** distinct	**C.** unique	**D.** design
Question 5.	**A.** exhaust	**B.** record	**C.** expect	**D.** answer
Question 6.	**A.** exchange	**B.** describe	**C.** question	**D.** include
Question 7.	**A.** extra	**B.** except	**C.** advise	**D.** desert
Question 8.	**A.** compete	**B.** morning	**C.** support	**D.** present
Question 9.	**A.** import	**B.** bottle	**C.** table	**D.** visit
Question 10.	**A.** disease	**B.** basket	**C.** release	**D.** rebel
Question 11.	**A.** portrait	**B.** require	**C.** courage	**D.** purpose
Question 12.	**A.** promise	**B.** review	**C.** respect	**D.** avoid
Question 13.	**A.** region	**B.** adapt	**C.** discuss	**D.** reserve
Question14.	**A.** conflict	**B.** passage	**C.** matter	**D.** mountain
Question 15.	**A.** success	**B.** remain	**C.** certain	**D.** idea
Question 16.	**A.** attract	**B.** danger	**C.** protect	**D.** result

Question 17. A. country	**B.** return	**C.** profit	**D.** travel
Question18. A. migrate	**B.** central	**C.** enjoy	**D.** remove
Question 19. A. ancient	**B.** decrease	**C.** product	**D.** instance
Question 20. A. culture	**B.** social	**C.** divide	**D.** special

---THE END---

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

THỰC HIỆN: BAN CHUYÊN MÔN TUYENSINH247.COM

1. C	2. C	3. D	4. A	5. D	6. C	7. A	8. B	9. A	10. B
11. A	12. A	13. A	14. A	15. C	16. B	17. B	18. B	19. B	20. C

1 (TH)

Kiến thức: Trọng ấm

Giải thích:

A. report /rɪˈpɔːrt/

B. survive /sərˈvaɪv/

C. children /ˈtʃɪldrən/

D. reply /rɪˈplaɪ/

Choose C.

2 (TH)

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. lovely /ˈlʌvli/

B. factor /ˈfæktər/

C. decide /dɪˈsaɪd/

D. increase /ɪnˈkriːs/ (verb)

Choose C.

3 (TH)

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. inform /ɪnˈfɔːrm/

B. appeal /əˈpiːl/

C. protest /prəˈtest/

D. involve /ɪnˈvɑːlv/

Choose D.

4 (TH)

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. leisure /ˈleʒər/

B. distinct /dɪˈstɪŋkt/

C. unique /juˈniːk/

D. design /dɪˈzaɪn/

Choose A.

5 (TH)

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. exhaust /ɪgˈzɔːst/

B. record /rɪˈkɔːrd/ (verb)

C. expect /ɪkˈspɛkt/

D. answer /ˈænsər/

Choose D.

6 (TH)

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. exchange /ɪksˈtʃeɪndʒ/

B. describe /dɪˈskraɪb/

C. question /ˈkwestʃən/

D. include /ɪnˈkluːd/

Choose C.

7 (TH)

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. extra /ˈekstrə/

B. except /ɪkˈsɛpt/

C. advise /ədˈvaɪz/

D. desert /dɪˈzɜːrt/ (verb)

Choose A.

8 (TH)

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. compete /kəmˈpiːt/

B. morning /ˈmɔːrnɪŋ/

C. support /səˈpɔːrt/

D. present /prɪˈzent/ (verb)

Choose B.

9 (TH)

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. import /ˈɪmpɔːrt/ (noun)

B. bottle /ˈbɑːtl/

C. table /ˈteɪbl/

D. visit /ˈvɪzɪt/

Choose A.

10 (TH)

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. disease /dɪˈziːz/

B. basket /ˈbæskɪt/

C. release /rɪˈliːs/

D. rebel /rɪˈbɛl/ (verb)

Choose B.

11 (TH)

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. portrait /ˈpɔːrtrɪt/

B. require /rɪˈkwaɪər/

C. courage /ˈkɜːrɪdʒ/

D. purpose /ˈpɜːrpəs/

Choose A.

12 (TH)

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. promise /ˈprɑːmɪs/

B. review /rɪˈvjuː/

C. respect /rɪˈspekt/

D. avoid /əˈvɔɪd/

Choose A.

13 (TH)

Kiến thức: Quá khứ hoàn thành.

A. region /ˈriːdʒən/

B. adapt /əˈdæpt/

C. discuss /dɪˈskʌs/

D. reserve /rɪˈzɜːrv/

Choose A.

14 (TH)

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. conflict /ˈkɒnflɪkt/

B. passage /ˈpæsɪdʒ/

C. matter /ˈmætər/

D. mountain /ˈmaʊntən/

Choose A.

15 (TH)

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. success /səkˈses/

B. remain /rɪˈmeɪn/

C. certain /ˈsɜːrtən/

D. idea /aɪˈdɪə/

Choose C.

16 (TH)

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. attract /əˈtrækt/

B. danger /ˈdeɪndʒər/

C. protect /prəˈtɛkt/

D. result /rɪˈzʌlt/

Choose B.

17 (TH)

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. country /ˈkʌntri/

B. return /rɪˈtɜːrn/

C. profit /ˈprɑːfɪt/

D. travel /ˈtrævəl/

Choose B.

18 (TH)

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. migrate /maɪˈgreɪt/

B. central /ˈsɛntrəl/

C. enjoy /ɪnˈdʒɔɪ/

D. remove /rɪˈmuːv/

Choose B.

19 (TH)

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. ancient /ˈeɪnʃənt/

B. decrease /dɪˈkriːs/ (verb)

C. product /ˈprɒdʌkt/

D. instance /ˈɪnstəns/

Choose B.

20 (TH)

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. culture /ˈkʌltʃər/

B. social /ˈsoʊʃəl/

C. divide /dɪˈvaɪd/

D. special /ˈspeʃəl/

Choose C.